

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng 8 và 8 tháng năm 2022

Tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Phước 8 tháng năm 2022 có những chuyển biến khá tích cực ở hầu hết các lĩnh vực như: Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng 21,64% so cùng kỳ; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 21,51% so cùng kỳ, các hoạt động bán lẻ, dịch vụ khác sôi động như dịch vụ vui chơi, giải trí; hoạt động khách sạn, nhà hàng và du lịch lữ hành ...; sản xuất nông nghiệp thuận lợi, sản lượng lương thực, rau màu, cây ăn quả, chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản ổn định. Với quyết tâm cao của cả hệ thống chính trị cùng với nỗ lực của cộng đồng doanh nghiệp và các tầng lớp nhân dân, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh tiếp tục đà phục hồi mạnh mẽ, tạo tâm lý và sự tin tưởng cho người dân, doanh nghiệp yên tâm sản xuất, kinh doanh.

Trên cơ sở số liệu chính thức 7 tháng năm 2022 và ước tháng 8/2022, Cục Thống kê tỉnh Bình Phước báo cáo ước tính thực hiện một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội tháng 8 và 8 tháng năm 2022, như sau:

I. PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

1.1. Nông nghiệp

a. Trồng trọt

Tháng 8 thời tiết đang là mùa mưa, các địa phương tiếp tục xuống giống, chăm sóc, thu hoạch cây hàng năm vụ Mùa và các vườn cây lâu năm. Tính đến ngày 15/8/2022, tình hình sản xuất nông nghiệp toàn tỉnh ước thực hiện 23.596 ha, tăng 3,25% so với cùng kỳ, cụ thể như sau:

- Lúa mùa 7.256 ha, tăng 1,80% (+128 ha) so với cùng kỳ năm trước;
- Cây bắp 2.243 ha, tăng 2,33% (+51 ha) so cùng kỳ;
- Khoai lang 126 ha, tăng 22,33% (+23 ha) so cùng kỳ; khoai mỳ 5.490 ha, tăng 3,62% (+192 ha);
- Cây mía 121 ha, giảm 16,55% (-24 ha). Diện tích cây mía của tỉnh nhỏ lẻ, được trồng chủ yếu làm nguyên liệu chế biến nước giải khát;
- Rau các loại 2.827 ha, tăng 2,06% (+57 ha); đậu các loại 152 ha, tăng 4,83% (+7 ha).

Nhìn chung tiến độ gieo trồng vụ Mùa năm 2022 nhanh hơn so với cùng kỳ, do năm nay mùa mưa đến sớm hơn. Bên cạnh đó một số cây chủ yếu trồng xen cây lâu năm, khi cây lâu năm giảm diện tích trồng mới do thanh lý diện tích già

cối hoặc cho hiệu quả năng suất thấp thì diện tích trồng xen một số cây hàng năm nay tăng lên.

SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN



Diện tích gieo cấy lúa mùa

7.256 ha ↑ 1,80%



Sản lượng thủy sản

2.182 tấn ↑ 0,93%



↑ 0,91%



↑ 0,14%



↑ 45,55%



↑ 44,87%

Các loại cây lâu năm của tỉnh phát triển ổn định, tháng 8/2022 cây cao su và các loại cây ăn trái đang tiếp tục thu hoạch. Tổng diện tích cây lâu năm của tỉnh ước tính có 438.350 ha, giảm 0,18% so cùng kỳ năm trước, trong đó:

Cây ăn trái hiện có 12.610 ha, giảm 0,72% (-92 ha) so với cùng kỳ, diện tích cây ăn trái có phần giảm xuống do thanh lý diện tích già cối. Năng suất, sản lượng nhìn chung tăng hơn so cùng kỳ do năm nay mưa nhiều.

Cây công nghiệp lâu năm chủ lực của tỉnh gồm có cây điều, cây tiêu, cây cao su và cây cà phê. Tổng diện tích hiện có 425.362 ha, giảm 0,16% (-680 ha) so với cùng kỳ, chia ra: cây điều hiện có 151.135 ha, giảm 45 ha, sản lượng ước đạt 170.500 tấn, giảm 65.110 tấn; cây hồ tiêu hiện có 14.941 ha, giảm 60 ha, sản lượng ước đạt 30.100 tấn, tăng 2.324 tấn; cây cao su 244.698 ha, giảm 571 ha, sản lượng đạt 203.492 tấn, tăng 5.932 tấn so với cùng kỳ; cây cà phê 14.588 ha, giảm 4 ha, sản lượng cà phê chưa thu hoạch. Diện tích các loại cây công nghiệp lâu năm trên địa bàn tỉnh giảm do chuyển đổi mục đích sử dụng từ đất trồng cây lâu năm sang đất chuyên dùng làm nhà và các khu công nghiệp... Năng suất, sản lượng cây điều giảm do mưa trái mùa trong thời gian điều ra bông đậu trái.

Tình hình sâu bệnh: Công tác bảo vệ thực vật được ngành Nông nghiệp tỉnh duy trì theo dõi diễn biến dịch bệnh và xử lý kịp thời khi có phát sinh trên cây trồng do đó tình hình sâu bệnh trên các loại cây trồng đều ở mức độ nhẹ ảnh hưởng không đáng kể đến sinh trưởng và phát triển cây trồng.

Giá một số hàng nông sản và hàng hóa trên địa bàn tỉnh Bình Phước trong tháng 8/2022 như sau: Mủ cao su sơ chế 33.494 đồng/kg, cà phê nhân 41.892 đồng/kg, hạt điều khô 31.046 đồng/kg, hạt tiêu khô 76.609 đồng/kg.

b. Chăn nuôi

Tình hình chăn nuôi trên địa bàn tỉnh phát triển ổn định, các doanh nghiệp chăn nuôi mở rộng qui mô sản xuất cũng như qui mô đàn; số lượng gia súc, gia cầm ước tháng 8/2022 gồm có:

- Đàn trâu: 13.537 con, tăng 0,91% so cùng kỳ. Trong tháng, số con xuất chuồng là 357 con; sản lượng xuất chuồng ước đạt 91 tấn. Cộng dồn đến tháng 8 số con xuất chuồng đạt 3.007 con, tăng 1,14% (+34 con); sản lượng xuất chuồng 764 tấn, tăng 1,14% (+9 tấn) so với cùng kỳ.

- Đàn bò: 39.170 con, tăng 0,14% so cùng kỳ. Trong tháng, số con xuất chuồng là 1.380 con; sản lượng xuất chuồng ước đạt 240 tấn. Cộng dồn đến tháng 8 số con xuất chuồng đạt 10.958 con, tăng 1,04% (+113 con); sản lượng xuất chuồng 1.907 tấn, tăng 1,04% (+20 tấn) so với cùng kỳ.

- Đàn heo: 1.695.600 con, tăng 45,55% so cùng kỳ. Trong tháng, số con xuất chuồng là 162.515 con, tăng 47,81%; sản lượng xuất chuồng ước đạt 15.926 tấn, tăng 47,81% so với cùng kỳ. Cộng dồn đến tháng 8 số con xuất chuồng đạt 1.327.962 con, tăng 47,86% (+429.848 con); sản lượng xuất chuồng 130.140 tấn, tăng 47,86% (+42.125 tấn) so cùng kỳ. Đàn heo tăng cao so cùng kỳ do mở rộng quy mô đàn tại các doanh nghiệp và trang trại chăn nuôi.

- Đàn gia cầm: 10.790 ngàn con, tăng 44,87% so cùng kỳ. Trong tháng, sản lượng xuất bán trong tháng ước đạt 3.850 tấn, tăng 92,98%; sản lượng trứng gia cầm xuất bán trong tháng ước đạt 18.940 ngàn quả, tăng 24,77% so với cùng kỳ năm trước. Cộng dồn đến tháng 8 sản lượng thịt hơi đạt 30.830 tấn, tăng 98,37% (+15.288 tấn); sản lượng trứng thu 151.577 ngàn quả, tăng 42,61% (+45.291 ngàn quả) so cùng kỳ.

Công tác thú y: Tình hình dịch bệnh trên tổng đàn gia súc, gia cầm và chăn nuôi khác trong tháng ổn định không có biến động lớn, không có dịch bệnh lớn xảy ra, công tác tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng, công tác kiểm dịch động vật vẫn được thực hiện theo kế hoạch và được kiểm tra, kiểm soát thường xuyên, duy trì các chốt kiểm dịch động vật, xử lý dứt điểm các ổ dịch tại các xã khi có dịch theo đúng các quy định hiện hành.

1.2. Lâm nghiệp

Tiếp tục thực hiện công tác theo dõi diễn biến rừng và sử dụng đất lâm nghiệp; Tổ chức trực nghiệm túc sẵn sàng ứng phó khi có cháy rừng xảy ra. Trong tháng, lượng mưa đã tương đối đều các đơn vị được giao trồng rừng đang khẩn trương triển khai trồng rừng, ước tính trong tháng toàn tỉnh trồng được 15 ha, lũy kế đến tháng 8 toàn tỉnh ước trồng được 400 ha (+38 ha) so với cùng kỳ.

Về khai thác, ước tính trong tháng khai thác được 1.025 m³ gỗ, tăng 5 m³ so với cùng kỳ; lượng củi khai thác 110 Ste, tăng 2 Ste so với năm trước. Lũy kế 8 tháng khai thác được 8.278 m³ gỗ, tăng 20 m³ so với cùng kỳ; lượng củi khai thác 954 Ste, tăng 35 Ste so với năm trước. Lượng gỗ và củi khai thác được hoàn toàn là rừng trồng.

1.3. Thủy sản

Tình hình nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh vẫn được duy trì ổn định, không xảy ra dịch bệnh. Trong tháng sản lượng thủy sản ước thực hiện 270 tấn, so cùng kỳ tăng 1,12%; (trong đó: khai thác thủy sản nội địa 29 tấn; sản lượng thủy sản nuôi trồng 241 tấn). Lũy kế 8 tháng, sản lượng thủy sản ước thực hiện 2.182 tấn, tăng 0,93% so cùng kỳ, diện tích nuôi trồng thủy sản của tỉnh nhỏ, lẻ, nuôi trong ao, hồ và số ít nuôi cá lồng bè; phần lớn diện tích nuôi để tiêu dùng nên năng suất cũng như hiệu quả thu được trên một hecta nuôi trồng không cao.

2. Sản xuất công nghiệp

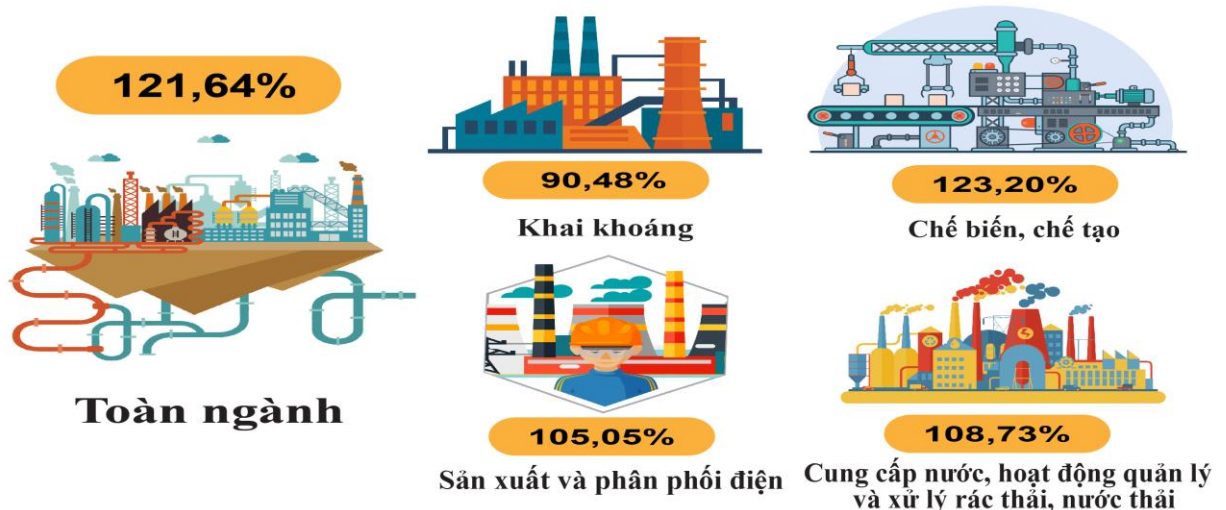
Tình hình sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh vẫn đang tiếp tục phục hồi và khởi sắc, các doanh nghiệp nhanh chóng ổn định lại hoạt động sản xuất kinh doanh với trạng thái bình thường mới. Các biện pháp sản xuất kinh doanh thích ứng tình hình mới tại các doanh nghiệp đã phát huy được hiệu quả tích cực.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 8/2022 ước đạt 101,64 % so với tháng trước và 126,04 % so với cùng kỳ năm trước, tức là tăng 1,64% so với tháng trước, tăng 26,04% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: ngành công nghiệp khai khoáng tăng 2,61% so với tháng trước, tăng 8,53% so với cùng kỳ năm trước; tương ứng: ngành công nghiệp chế biến tăng 1,61%, tăng 27,47%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 1,85%, tăng 8,28%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,70%, tăng 18,86%.

Tính chung 8 tháng năm 2022, chỉ số phát triển sản xuất công nghiệp tăng 21,64% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó: công nghiệp khai khoáng giảm 9,52% so với cùng kỳ năm trước; tương ứng: công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 23,20%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 5,05%; công nghiệp cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 8,73%.

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) 8 tháng/2022 so với cùng kỳ năm trước



Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sản xuất 8 tháng tăng cao so với cùng kỳ năm trước như: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 1,06 lần; In, sao chép bản ghi các loại tăng 81,98%; Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu tăng 67,93%. Một số ngành có mức tăng thấp hoặc giảm: Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 2,73%; Sản xuất trang phục giảm 31,64%; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 20,16%; Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 14,70%...

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu 8 tháng tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử tăng 1,06 lần; Dịch vụ sắp chữ in (khuôn in) hoặc trực lẫn và các phương tiện truyền thông đại chúng dùng trong in tăng 257,36%; Thức ăn cho gia cầm tăng 95,62%; Các loại van khác chưa được phân vào đâu tăng 67,93%; Dịch vụ hoàn thiện đồ nội thất mới bằng gỗ và bằng các vật liệu tương tự tăng 44,70%. Một số sản phẩm tăng thấp hoặc giảm: Nước tinh khiết tăng 4,23%; Bao bì đóng gói khác bằng plastic tăng 2,03%; Vải dệt nổi vòng, vải sonin từ sợi nhân tạo giảm 39,99%; Gỗ xẻ đã được xử lý, bảo quản (trừ tà vẹt) giảm 34,15%; Dịch vụ sản xuất bao bì bằng kim loại giảm 32,43%; Bao bì và túi bằng giấy nhẵn và bìa nhẵn giảm 14,70%...

So với cùng kỳ, chỉ số sử dụng lao động đến cuối tháng 8 năm 2022 tăng 5,80%, trong đó: khu vực doanh nghiệp nhà nước tăng 2,31%; khu vực doanh nghiệp ngoài quốc doanh giảm 49,59%; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 33,65%. Trong ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sử dụng lao động tăng cao so cùng kỳ năm trước như: Công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 4,12 lần; Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 224,74%; Sản xuất xe có động cơ tăng 201,61%; Dệt tăng 41,79%...

Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đến cuối tháng 8 giảm 32,53% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 8 giảm 22,54% so cùng kỳ.

3. Tình hình hoạt động doanh nghiệp

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh có 96 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký là 1.371,65 tỷ đồng; có 11 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, có 13 doanh nghiệp đăng ký giải thể; 19 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động.

Lũy kế 8 tháng năm 2022, có 826 doanh nghiệp đăng ký thành lập, với số vốn đăng ký là 10.208 tỷ đồng, bằng 108,1% về số doanh nghiệp, bằng 65,8% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm 2021; 262 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động; 325 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng; 116 doanh nghiệp đăng ký giải thể.

4. Bán lẻ hàng hóa, hoạt động của các ngành dịch vụ

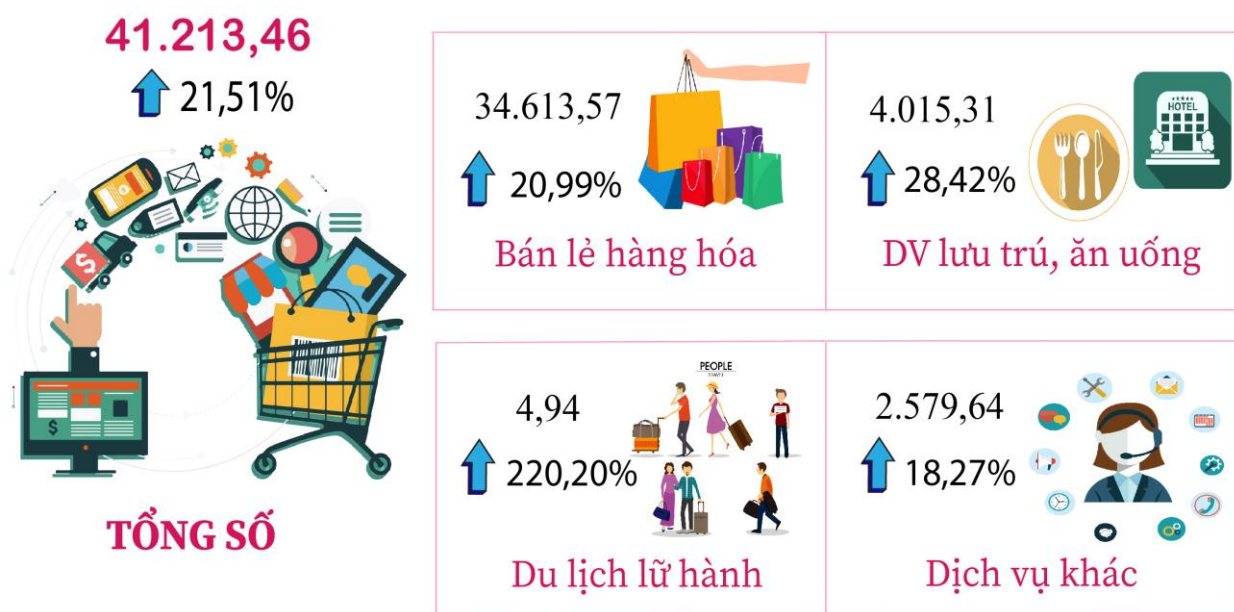
4.1. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng

Trong bối cảnh kinh tế với điều kiện bình thường mới phù hợp với việc kiểm soát dịch bệnh Covid-19, các hộ sản xuất kinh doanh cá thể trên địa bàn tỉnh Bình Phước nhanh chóng ổn định và ngày càng tăng mạnh, phục vụ nhu cầu tiêu dùng, mua sắm của người dân.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh tháng 8/2022 ước tính đạt 5.842,03 tỷ đồng, tăng 1,80% so với tháng trước, tăng 103,36% so với cùng kỳ. Xét theo ngành hoạt động: doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 4.863,56 tỷ đồng, tăng 1,88%, tăng 99,04%; doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 19,81 tỷ đồng, tăng 1,66%, tăng 157,61%; doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 544,65 tỷ đồng, tăng 1,34%, tăng 169,85%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 1,19 tỷ đồng, tăng 7,62% so với tháng trước; doanh thu dịch vụ khác đạt 412,82 tỷ đồng, tăng 1,45%, tăng 87,88% so với cùng kỳ.

Lũy kế 8 tháng năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 41.213,46 tỷ đồng, tăng 21,51% so với cùng kỳ năm trước. Xét theo ngành hoạt động: doanh thu bán lẻ hàng hóa ước tính đạt 34.613,57 tỷ đồng, tăng 20,99% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 149,54 tỷ đồng, tăng 31,25%; doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 3.865,77 tỷ đồng, tăng 28,31%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 4,94 tỷ đồng, tăng 220,20%; doanh thu dịch vụ khác đạt 2.579,64 tỷ đồng, tăng 18,27% so với cùng kỳ.

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG 8 THÁNG NĂM 2022 (tỷ đồng)



4.2. Giao thông vận tải

Trong tháng 8, hoạt động vận tải tiếp tục xu hướng phục hồi tích cực, đáp ứng nhu cầu vận chuyển và lưu thông hàng hóa.

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải trong tháng 8/2022 ước đạt 195,40 tỷ đồng, tăng 0,98% so với tháng trước, tăng 384,19% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: vận tải hành khách đạt 117,23 tỷ đồng, tăng 1,00% so với tháng trước, tăng 2,76 lần so với cùng kỳ; vận tải hàng hóa đạt 75,52 tỷ đồng, tăng 0,93% so với tháng trước, tăng 113,80% so với cùng kỳ. Lũy kế 8 tháng, doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 1.287,38 tỷ đồng, tăng 21,88% so với cùng kỳ, trong đó: vận tải hành khách đạt 686,68 tỷ đồng, tăng 19,01% so với cùng kỳ; vận tải hàng hóa đạt 580,78 tỷ đồng, tăng 24,99% so với cùng kỳ.

Vận tải hành khách tháng 8/2022 ước thực hiện 1.269,03 ngàn HK và 159.850,29 ngàn HK.km, so với tháng trước tăng 0,92% về vận chuyển, tăng 0,96% về luân chuyển, so với cùng kỳ năm trước tăng 2,76 lần về vận chuyển, tăng 2,76 lần về luân chuyển. Lũy kế 8 tháng, vận tải hành khách ước đạt 7.448,27 ngàn HK và 936.548,17 ngàn HK.km, so với cùng kỳ tăng 17,72% về vận chuyển và tăng 17,22% về luân chuyển.

Vận tải hàng hoá tháng 8/2022 ước thực hiện được 322,60 ngàn tấn và 22.042,70 ngàn T.km, so với tháng trước tăng 0,88% về vận chuyển, tăng 0,91% về luân chuyển, so với cùng kỳ năm trước tăng 111,54% về vận chuyển, tăng 111,73% về luân chuyển. Lũy kế 8 tháng, vận tải hàng hóa ước đạt 2.518,80 ngàn tấn và 171.007,10 ngàn Tấn.km, so với cùng kỳ tăng 22,94% về vận chuyển và tăng 22,22% về luân chuyển.

HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI 8 THÁNG NĂM 2022

Vận tải hành khách

Doanh thu
(tỷ đồng)

686,68



19,01%



Vận chuyển
(nghìn người)

7.448,27



17,72%

Luân chuyển
(triệu người.km)

936,55



17,22%

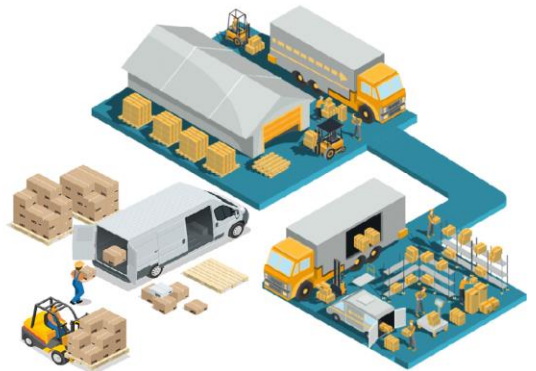
Vận tải hàng hóa

Doanh thu
(tỷ đồng)

580,78



24,99%



Vận chuyển
(nghìn tấn)

2.518,80



22,94%

Luân chuyển
(triệu tấn.km)

171,01



22,22%

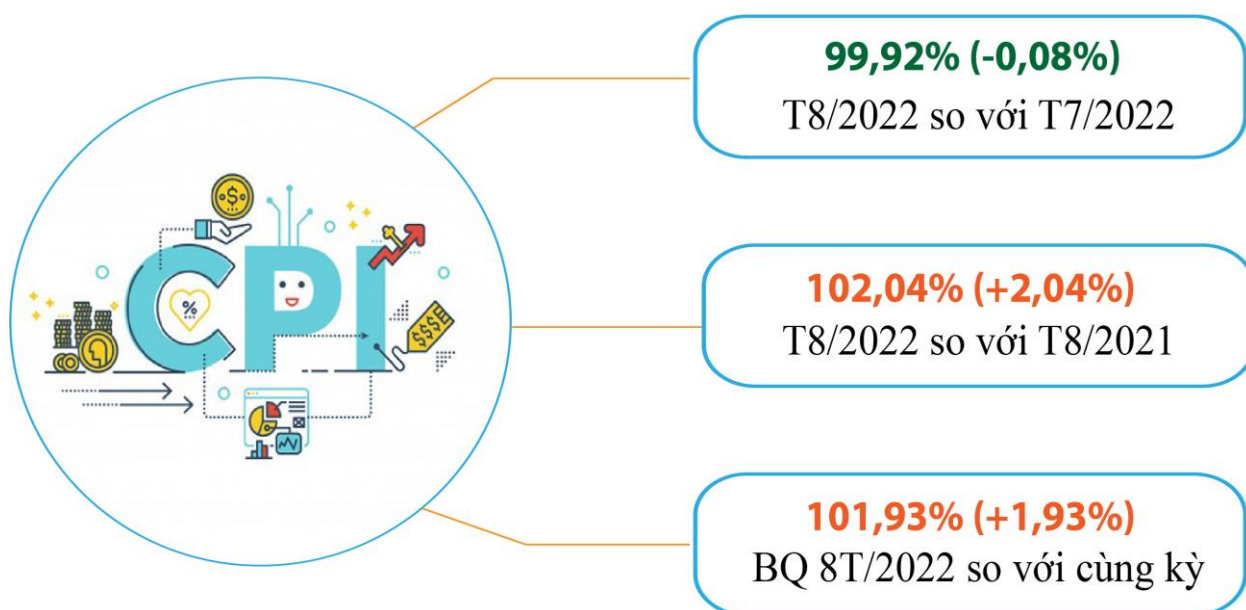
II. KIỂM CHẾ LẠM PHÁT, ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ

1. Chỉ số giá

Sau khi dịch Covid-19 được kiểm soát, giá nhà ở thuê tăng trở lại, giá hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng thiết yếu tăng theo giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào, là nguyên nhân chính tác động đến chỉ số giá chung (CPI) của tháng 8/2022. Chỉ số giá (CPI) tháng 8/2022 giảm 0,08% so với tháng trước, tăng 2,40% so với cùng kỳ

năm trước. Chỉ số giá bình quân 8 tháng đầu năm tăng 1,93% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG (CPI)



Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính, có 3/11 nhóm hàng tăng so với tháng trước, với mức tăng như sau: Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,14%; Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,90%; Nhóm may mặc, mũ nón và giày dép tăng 0,04%. Có 4/11 nhóm hàng giảm xuống so với tháng trước là: Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác giảm 0,02%; Nhóm bưu chính, viễn thông giảm 0,15%; Nhóm giao thông giảm 6,33%; Nhóm đồ uống và thuốc lá giảm 0,62%. Và 4 nhóm hàng ổn định so với tháng trước: Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình; Nhóm thuốc và dịch vụ y tế; Nhóm giáo dục; Nhóm văn hoá, giải trí và du lịch.

Nguyên nhân làm tăng, giảm CPI tháng 8 năm 2022

- Giá thịt lợn tăng 11,55% so với tháng trước, do nhu cầu tiêu thụ thịt và các sản phẩm từ thịt tăng trở lại do các nhà hàng, nhà ăn tại trường học và nhà máy mở cửa trở lại.

- Chỉ số giá nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tháng 8/2022 tăng 0,04% so với tháng trước do giá nguyên phụ liệu sản xuất và nhu cầu mua sắm vào mùa hè tăng. Chủ yếu tăng 1,53% ở dịch vụ may mặc do tháng này học sinh sắp tựu trường nhu cầu may mặc tăng.

- Từ ngày 01/8/2022 giá gas điều chỉnh giảm 18.400/bình/12kg so với tháng trước theo công bố của tập đoàn xăng dầu Việt Nam. Cũng tác động giảm chỉ số chung CPI tháng 8/2022 là 0,05% so với tháng trước.

- Giá điện sinh hoạt giảm 0,6%, do vào mùa mưa nên nhu cầu tiêu dùng giảm.

- Nhà ở thuê tăng 2,40% do người lao động dần trở lại làm việc sau dịch Covid, việc kinh doanh mua bán trở lại bình thường nên nhu cầu tăng.

- Chỉ số giá nhóm giao thông tháng 8/2022 giảm 6,33% so với tháng trước chủ yếu do: Ảnh hưởng của đợt điều chỉnh giá xăng dầu vào ngày 01/8/2022, 11/8/2022 và ngày 22/8/2022 làm cho giá xăng giảm 14,34%; giá dầu diesel giảm 12,9%.

Giá vàng và đôla Mỹ: Chỉ số giá vàng tháng 8/2022 giảm 0,82% so với tháng trước; tăng 2,12% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số Đô la Mỹ tháng 8/2022 tăng 2,58% so với tháng trước; tăng 2,20% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 8 tháng năm 2022 chỉ số giá vàng tăng 2,80%, chỉ số Đô la Mỹ tăng 0,09% so với cùng kỳ năm trước.

2. Đầu tư, xây dựng

Giá trị thực hiện vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng 8/2022 ước thực hiện 587,15 tỷ đồng, tăng 46,49% so cùng kỳ năm trước. Bao gồm: vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước thực hiện 467,83 tỷ đồng, tăng 52,42%, chiếm 79,68%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện 119,32 tỷ đồng, tăng 27,08%, chiếm 20,32%. Trong tháng tiếp tục thi công các công trình trọng điểm như: Đường phía Tây QL 13 đoạn Chơn Thành - Hoa Lư tỉnh Bình Phước; Xây dựng Nhà thi đấu đa năng tỉnh Bình Phước; Xây dựng tuyến kết nối ĐT.753B với đường Đồng Phú - Bình Dương; Xây dựng khối phòng học, thư viện - trung tâm nghiên cứu khoa học Trường THPT Đồng Xoài; Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 741 kết nối thị xã Phước Long với huyện Bù Gia Mập...

Lũy kế 8 tháng, vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước thực hiện 3.067,25 tỷ đồng, đạt 41,00% kế hoạch năm và tăng 31,47% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách cấp tỉnh đạt 2.396,10 tỷ đồng đạt 52,22% kế hoạch, tăng 32,15% so cùng kỳ; vốn ngân sách cấp huyện đạt 671,15 tỷ đồng đạt 23,20% kế hoạch năm, tăng 29,11% so cùng kỳ.

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý 8 THÁNG ĐẦU NĂM 2022 (TỶ ĐỒNG)



Về thu hút FDI: Trong tháng 8 năm 2022 cấp phép 4 dự án đến từ Trung Quốc, Seychelles và Singapore, với tổng số vốn đăng ký 34,11 triệu USD. Lũy kế từ đầu năm đến nay đã cấp phép cho 25 dự án với số vốn đăng ký là 93,79 triệu USD.

3. Tài chính, ngân hàng

3.1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tháng 8/2022 ước thực hiện được 2.101,80 tỷ đồng, lũy kế 8 tháng ước đạt 74,83% kế hoạch dự toán HĐND tỉnh điều chỉnh. Trong đó: thu từ khu vực kinh tế quốc doanh là 96,00 tỷ đồng; thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh 173,00 tỷ đồng; thu tiền sử dụng đất là 1.177,00 tỷ đồng.

3.2. Chi ngân sách địa phương

Tổng chi ngân sách địa phương tháng 8/2022 ước thực hiện 1.488,01 tỷ đồng, lũy kế 8 tháng đạt 50,15% kế hoạch dự toán HĐND tỉnh điều chỉnh. Trong đó: chi thường xuyên 733,58 tỷ đồng; chi đầu tư phát triển 620,00 tỷ đồng.

3.3. Ngân hàng

Các ngân hàng trên địa bàn triệt để tiết giảm chi phí hoạt động, qua đó có điều kiện giảm lãi suất cho vay hỗ trợ khách hàng phục hồi sản xuất - kinh doanh. Đến nay, mặt bằng lãi suất huy động và cho vay có xu hướng tăng nhẹ so với cuối năm 2021, chủ yếu do nhu cầu tín dụng tăng cao nhằm đáp ứng cho tăng trưởng kinh tế phục hồi trở lại.

Về lãi suất: Lãi suất huy động ở mức 0,2%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; 4,0%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng. Lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa một số ngành, lĩnh vực ưu tiên ở mức: 4,5%/năm.

Đối với huy động vốn: Tổng nguồn vốn huy động tại chỗ đến cuối tháng 8/2022 ước đạt 56.800 tỷ đồng, tăng 8,86% so với cuối năm 2021. Trong đó, tiền gửi đồng Việt Nam chiếm 98,98%, tiền gửi ngoại tệ chiếm 1,02%; tiền gửi tiết kiệm chiếm 58,43%, tiền gửi thanh toán chiếm 40,43%, phát hành giấy tờ có giá chiếm 1,14%.

Đối với hoạt động tín dụng: Dư nợ tín dụng đến cuối tháng 8/2022 ước đạt 105.400 tỷ đồng, tăng 16,33% so với cuối năm 2021. Trong đó, dư nợ ngắn hạn chiếm 74,94%; trung, dài hạn chiếm 25,06%; cho vay bằng đồng Việt Nam chiếm 90,70%, cho vay bằng ngoại tệ chiếm 9,30%. Các tổ chức tín dụng trên địa bàn thực hiện các giải pháp tăng trưởng tín dụng có hiệu quả đi đôi với kiểm soát chất lượng tín dụng, nợ xấu chiếm khoảng 0,43% trên tổng dư nợ.

III. BẢO ĐẢM AN SINH XÃ HỘI, PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC, Y TẾ, VĂN HÓA VÀ CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI KHÁC

1. Lao động, việc làm

Trong tháng, toàn tỉnh đã giải quyết việc làm cho 6.747 lao động; đào tạo nghề cho 1.624 người. Lũy kế 8 tháng đầu năm, toàn tỉnh giải quyết việc làm cho

35.239/39.000 lao động, đạt 90,35% kế hoạch năm; đào tạo nghề cho 10.978/8.000 người, đạt 137,22% kế hoạch năm.

Tại Trung tâm Dịch vụ việc làm, trong tháng tổ chức tư vấn, giới thiệu nghề và việc làm cho 1.389 người; Số người có quyết định hưởng bảo hiểm thất nghiệp hàng tháng là 1.089 người và số người được hỗ trợ học nghề là 07 người.

2. Công tác giảm nghèo

Tham mưu UBND tỉnh Công văn triển khai thực hiện Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách cấp huyện thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh.

3. Công tác an sinh xã hội

Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh đã phối hợp, kết nối, trợ giúp cho hàng trăm đối tượng có hoàn cảnh khó khăn tại cộng đồng, hiện đang quản lý và nuôi dưỡng tập trung 57 đối tượng. Trong 8 tháng đầu năm có 55 tổ chức, cá nhân tặng quà cho các đối tượng tại Trung tâm. Trong đó có 42.000.000 đồng tiền mặt, 2.175 kg gạo và các nhu yếu phẩm thiết yếu khác phục vụ đối tượng.

Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh: trong tháng đã tiếp nhận vào 64 học viên; giải quyết tái hoà nhập cộng đồng 12 học viên; khám và điều trị bệnh cho 4.335 lượt học viên. Lũy kế 8 tháng đầu năm, cơ sở đã tiếp nhận vào 379 học viên, giải quyết tái hoà nhập cộng đồng 222 học viên. Hiện cơ sở đang quản lý và chữa bệnh 613 đối tượng.

Thực hiện chính sách với người có công: giải quyết được 351 hồ sơ, trong đó có 68 hồ sơ được tiếp nhận giải quyết tại trung tâm phục vụ hành chính công và 283 hồ sơ được tiếp nhận giải quyết tại sở. Tổ chức phục vụ đoàn lãnh đạo tỉnh thăm và tặng quà cho các đối tượng chính sách người có công; Phục vụ Hội nghị họp mặt kỷ niệm 75 năm ngày Thương binh – Liệt sĩ và biểu dương người có công tiêu biểu; Phục vụ “Lễ viếng, truy điệu, an táng 44 bộ hài cốt Liệt sĩ và dâng hương tưởng niệm anh linh các anh hùng Liệt sĩ được quy tập ở trong nước và tại Vương quốc Campuchia. Giải quyết điều dưỡng tại nhà cho 312 người có công với tổng số tiền là 456.019.200 đồng. Giải quyết 01 hồ sơ huân huy chương với tổng số tiền là 738.800 đồng.

4. Giáo dục, đào tạo

Trong tháng, ngành giáo dục và đào tạo tập trung chỉ đạo công tác chuẩn bị khai giảng năm học 2022-2023, trình UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thời gian năm học 2022-2023 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh; Tổ chức tập huấn về công tác chuyên môn năm học 2022-2023 cho cán bộ quản lý, giáo viên, bồi dưỡng giáo viên thực hiện Chương trình GDPT 2018 theo kế hoạch; Hoàn thành công tác phúc khảo bài thi Kỳ thi tuyển sinh lớp 10 và kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022, cấp phát giấy chứng nhận kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022; Tiếp tục triển khai thực hiện dự án

Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2021-2025.

5. Chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Công tác mạng lưới y tế, biên chế, đào tạo cán bộ, đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị tiếp tục thực hiện theo quy định. Các cơ sở khám chữa bệnh đảm bảo tốt việc trực và điều trị bệnh; tình hình dịch bệnh được kiểm soát chặt chẽ... An toàn vệ sinh thực phẩm cơ bản được đảm bảo, không có vụ ngộ độc thực phẩm lớn xảy ra. Bên cạnh đó các đơn vị y tế trong tỉnh vẫn tiếp tục công tác truyền thông về phòng, chống dịch Covid-19 trong tình hình mới, đẩy mạnh tuyên truyền, động viên doanh nghiệp, người dân tiếp tục duy trì sản xuất trên cơ sở tuân thủ các quy định về công tác phòng chống dịch bệnh Covid-19. Tiếp tục chỉ đạo tiêm chủng triển khai tiêm chủng vắc xin phòng Covid-19, đảm bảo phủ đủ liều bổ sung, liều nhắc lại cho các đối tượng từ 18 tuổi trở lên và liều cơ bản cho đối tượng từ 12-17 tuổi. chuẩn bị sẵn sàng các nguồn lực để tiêm vắc xin phòng Covid - 19 cho trẻ từ 5-11 tuổi ngay khi Bộ Y tế có hướng dẫn.

Trong tháng, toàn tỉnh có 474 ca viêm đường hô hấp do Covid-19 (02 ca tử vong); 901 ca mắc sốt xuất huyết (02 ca tử vong); 20 ca mắc bệnh tay chân miệng (không có tử vong); 74 ca tiêu chảy (0 ca tử vong); về phòng chống HIV/AIDS: 17 người mới phát hiện HIV, tích lũy số người nhiễm HIV là 3.903 người, 09 người mới phát hiện AIDS, tích lũy số bệnh nhân AIDS là 1.895 bệnh nhân, 00 ca tử vong trong tháng, tử vong do tích lũy: 338 ca.

6. Hoạt động văn hóa, thể thao

Công tác tuyên truyền: Tổ chức các hoạt động thông tin tuyên truyền, văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao phục vụ nhiệm vụ chính trị tại địa phương. Kết quả, thực hiện in ấn và thi công trang trí được: 2.000m² băng rôn, 5.400m² pano, 6.025m² banner; 5.000 lượt cờ các loại; 600 giờ xe tuyên truyền với nhiều nội dung khác nhau; viết tin bài đăng trên trang web, tạp chí của ngành và của các đơn vị.

Bảo vệ và phát huy di sản văn hóa dân tộc: Trong tháng, lượt khách tham quan và tương tác là 21.032 lượt (trong đó: tham quan tại Bảo tàng tỉnh là 1.025 lượt; tại các di tích là 5.719 lượt; tương tác qua nền tảng công nghệ số 14.288 lượt).

Nghệ thuật biểu diễn và hoạt động quần chúng: Phối hợp Nhà hát cải lương Việt Nam tổ chức thành công vở diễn “Nước non vạn dặm”; Tham gia Hội diễn Tiếng hát miền Đông; Phục vụ Lễ viếng và an táng hài cốt liệt sĩ tại nghĩa trang liệt sĩ tỉnh nhân kỷ niệm 75 năm Ngày thương binh liệt sĩ. Trong tháng, Đoàn Ca múa dân tộc tỉnh biểu diễn chương trình nghệ thuật phục vụ các ngày lễ, sự kiện được 05 buổi, thu hút khoảng 1.650 lượt người xem.

Hoạt động thư viện: Trong tháng, thư viện tỉnh cấp 31 thẻ thư viện (cấp mới 17 thẻ miễn phí, 03 thẻ thu phí và 11 thẻ gia hạn); phục vụ được 389.897 lượt bạn đọc (trong đó bạn đọc tại phòng đọc Thư viện: 1.152 lượt, bạn đọc truy cập website: 388.745 lượt); tổng số tài liệu lưu hành là 5.760 lượt.

Thể dục thể thao: Trung tâm HL&TĐTĐTT tỉnh cử đội tuyển tham dự 09 giải thể thao khu vực và toàn quốc, kết quả đạt 6 HCV, 14 HCB, 24 HCD.

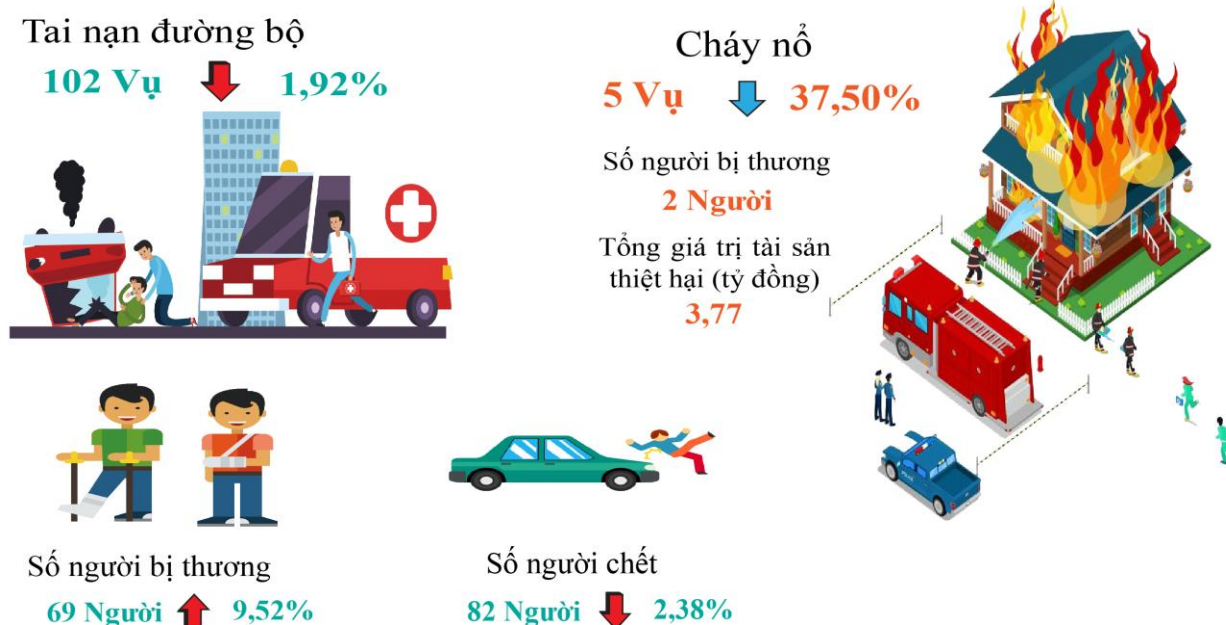
Hoạt động du lịch: Trong tháng, hoạt động du lịch với lượt khách tham quan đạt: 85.015 lượt khách, giảm 2,06% so với tháng trước và tăng 178,21% so với cùng kỳ 2021; trong đó khách nội địa 84.500 lượt khách; khách quốc tế: 515 lượt khách. Tổng doanh thu đạt 44,34 tỷ đồng, giảm 7,13% so với tháng trước và tăng 177,25% so với cùng kỳ năm 2021.

7. Tai nạn giao thông

Trong tháng 8 năm 2022, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 10 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 10 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên, làm 10 người chết, 2 người bị thương. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông trong tháng tăng 25,00%; số người chết tăng 42,86%; số người bị thương tăng 100%. Tính chung 8 tháng năm 2022, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 102 vụ tai nạn giao thông, làm 82 người chết, 69 người bị thương. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông giảm 1,92%; số người chết giảm 2,38%; số người bị thương tăng 9,52%.

Lực lượng cảnh sát giao thông đã phát hiện 2.223 trường hợp vi phạm TTATGT, tạm giữ 972 phương tiện, tước 532 GPLX, cảnh cáo 39 trường hợp, xử lý hành chính 2.184 trường hợp. Số tiền nộp kho bạc nhà nước 6,43 tỷ đồng. Nguyên nhân chủ yếu là chạy quá tốc độ (1.094 trường hợp), không có giấy phép lái xe (599 trường hợp), không đội mũ bảo hiểm (528 trường hợp) và không đi đúng làn đường quy định (303 trường hợp).

TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI 8 THÁNG NĂM 2022



8. Thiệt hại do thiên tai

Trong tháng, do ảnh hưởng dông sét, mưa lớn kéo dài, đã gây ra sạt lở khoảng 50m tuyến đường liên thôn, ngập úng gần 01 ha hoa màu tại xã Thống Nhất huyện Bù Đăng. Ước thiệt hại do mưa gây ra khoảng 1,60 tỷ đồng.

9. Tình hình cháy, nổ và bảo vệ môi trường

Trong tháng trên địa bàn tỉnh không xảy vụ cháy, nổ nào. Tính chung 8 tháng, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 5 vụ cháy thiệt hại do cháy ước khoảng 3,77 tỷ đồng và 2 người bị thương.

Các cơ quan chức năng đã phát hiện 37 vụ vi phạm môi trường, tiến hành xử lý 5 vụ vi phạm, nộp tiền vào ngân sách Nhà nước 56 triệu đồng. Các vụ vi phạm môi trường chủ yếu là các hành vi vận chuyển lâm sản, khai thác đất, cát trái phép, kinh doanh gây ô nhiễm môi trường, không xây dựng đề án bảo vệ môi trường, các hành vi vi phạm quy định về quản lý chất thải, thực hiện không đủ các nội dung trong bản cam kết bảo vệ môi trường... Tính chung 8 tháng, trên địa bàn tỉnh đã phát hiện 254 vụ vi phạm về môi trường và tiến hành xử lý 156 vụ vi phạm, nộp ngân sách Nhà nước 2,14 tỷ đồng.

Trên đây là tình hình kinh tế xã hội tháng 8 và 8 tháng năm 2022 trên địa bàn tỉnh Bình Phước./.

Nơi nhận:

- Vụ TKTH-TCTK;
- Lãnh đạo Cục;
- Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Sở KH-ĐT;
- Lưu: VT, TKTH.

Q. CỤC TRƯỞNG

Trương Quang Phúc

1. Sản xuất nông nghiệp

	<i>Ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm	22,852	23,596	103.25
Lúa			
Lúa đông xuân	2,798	2,816	100.64
Lúa hè thu			
Thu đông			
Lúa mùa	7,128	7,256	101.80
Các loại cây khác			
Ngô	2,192	2,243	102.33
Khoai lang	103	126	122.33
Sắn/Khoai mì	5,298	5,490	103.62
Mía	145	121	83.45
Đậu tương	5	14	280.00
Lạc	73	71	97.26
Rau các loại	2,770	2,827	102.06
Đậu các loại	145	152	104.83

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	%			
	Tháng 7 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 8 năm 2022 so với tháng 7 năm 2022	Ước tính tháng 8 năm 2022 so với tháng 8 năm 2021	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8/2022 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	104.18	101.64	126.04	121.64
Khai khoáng	84.48	102.61	108.53	90.48
Khai khoáng khác	84.48	102.61	108.53	90.48
Công nghiệp chế biến, chế tạo	104.25	101.61	127.47	123.20
Sản xuất chế biến thực phẩm	120.49	104.09	122.57	128.27
Sản xuất đồ uống	117.95	100.00	143.75	112.55
Dệt	113.09	101.59	106.44	99.77
Sản xuất trang phục	39.66	58.03	3,138.67	68.36
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	31.12	108.58	141.33	113.51
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	102.46	96.41	151.90	106.92
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	77.39	80.00	61.91	85.30
In, sao chép bản ghi các loại	2,282.75	185.70	1,782.80	181.98
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	-	100.00	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	53.28	104.59	58.15	75.27
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	108.52	88.54	185.57	102.73
Sản xuất kim loại	93.94	108.13	104.01	91.09
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	57.95	99.72	90.45	96.53
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	-	1,062.40
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	109.88	100.78	493.80	167.93
Sản xuất xe có động cơ	129.74	-	-	74.92
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	97.58	102.36	105.95	79.84
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	101.22	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	107.55	101.85	108.28	105.05
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	101.91	102.70	118.86	108.73
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	94.20	100.14	106.71	102.80
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	105.79	103.85	125.02	111.01

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 7 năm 2022	Ước tính tháng 8 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8 năm 2022	Tháng 8 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm						
Đá xây dựng khác	M3	139.227,54	142.854,70	1.226.571,00	108,53	90,48
Thịt gà đông lạnh	Tấn	5.512,00	6.000,00	36.374,00	132,42	162,28
Hạt điều khô	Tấn	13.824,26	14.444,15	112.804,72	109,54	119,92
Thức ăn cho gia cầm	Tấn	12.566,00	13.000,00	78.880,00	148,45	195,62
Nước khoáng không có ga	1000 lít	-	-	723,66	-	-
Nước tinh khiết	1000 lít	46,45	46,45	465,52	143,75	104,23
Vải dệt nổi vòng, vải sonin từ sợi nhân tạo	1000 m2	921,60	800,00	7.716,29	47,06	60,01
Dịch vụ in tròn sợi và vải (gồm cả đồ để mặc)	Triệu đồng	110.475,87	114.167,22	779.708,00	131,08	113,62
Dịch vụ hoàn thiện sản phẩm dệt khác	Triệu đồng	61.127,86	62.551,16	492.812,27	100,33	98,62
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	-	-	3.226,30	-	79,14
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	1.516,91	850,36	8.939,85	-	63,14
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	705,94	800,37	5.262,57	177,78	109,33
Dịch vụ sản xuất giày, dép	Triệu đồng	59.734,56	62.390,11	675.860,19	118,62	116,03
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	520,09	495,32	18.251,42	8,66	27,67
Gỗ xẻ đã được xử lý, bảo quản (trừ tà vẹt)	M3	3.210,87	3.157,69	23.458,43	91,94	65,85
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3	152.631,48	147.031,61	890.414,72	168,49	119,75
Bao bì và túi bằng giấy nhẵn và bìa nhẵn	1000 chiếc	13.878,00	11.102,00	79.473,95	61,91	85,30
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	-	-	2,74	-	18,31

Dịch vụ sắp chữ in (khuôn in) hoặc trực lăn và các phương tiện truyền thông đại chúng dùng trong in	Triệu đồng	524,67	974,33	2.354,06	-	357,36
Cốc hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và cốc loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lỗ hoặc dài	Tấn	28,00	28,00	212,30	-	-
Bao bì đóng gói khác bằng plastic	Tấn	-	-	1.592,70	-	102,03
Dịch vụ sản xuất tấm, phiến, ống và cốc mặt nghiêng bằng plastic	Triệu đồng	10.142,75	10.608,56	79.061,93	58,15	52,30
Xi măng Portland đen	Tấn	119.478,53	106.000,00	859.758,53	183,64	103,77
Thanh, que bằng thép hợp kim khác	Tấn	-	-	5,80	-	-
Chì chưa gia công	Tấn	1.400,00	1.550,00	10.639,00	114,81	96,98
Dịch vụ đúc gang, sắt, thép	Triệu đồng	1.740,69	1.780,03	14.599,46	84,43	80,74
Dịch vụ sản xuất bao bì bằng kim loại	Triệu đồng	539,91	545,77	116.116,27	2,55	67,57
Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Triệu đồng	-	-	517.535,21	-	1.062,40
Các loại van khác chưa được phân vào đâu	1000 cái	98,00	98,76	623,33	493,80	167,93
Thiết bị tín hiệu âm thanh khác	Cái	1.000.588,38	-	20.568.999,92	-	74,92
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	-	-	29.699,33	-	80,54
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	57.226,02	58.054,43	427.197,76	81,76	72,21
Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu	Chiếc	147,44	-	35.074,80	-	72,91
Dịch vụ hoàn thiện đồ nội thất mới bằng gỗ và bằng các vật liệu tương tự	Triệu đồng	3.503,90	3.604,02	27.851,40	149,20	144,70
Thiết bị và dụng cụ khác dùng trong y khoa	1000 cái	9.435,00	9.550,00	75.748,00	-	-
Điện sản xuất	Triệu KWh	129,70	132,21	772,23	110,50	98,67
Điện mặt trời	Triệu KWh	109,24	109,70	865,41	111,70	107,79
Điện thương phẩm	Triệu KWh	32,86	33,49	236,74	106,00	110,01
Nước uống được	1000 m3	839,02	840,22	7.273,91	106,71	102,80
Dịch vụ tái chế phế liệu phi kim loại	Triệu đồng	6.527,23	6.778,66	71.398,43	125,02	111,01

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Thực hiện tháng 7 năm 2022	Ước tính tháng 8 năm 2022	Cộng dồn thực hiện đến cuối tháng 8 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8/2022 so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	524,08	587,15	3.067,25	41,00	131,47
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	413,13	467,83	2.396,10	52,22	132,15
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	230,12	243,25	1.253,49	52,85	137,14
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	160,75	175,18	823,56	38,38	128,80
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	88,63	95,35	563,55	43,89	133,19
Vốn nước ngoài (ODA)	-	-	-	-	-
Xổ số kiến thiết	94,38	99,23	549,06	65,87	138,84
Vốn khác	-	30	30	100,00	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	110,95	119,32	671,15	23,20	129,11
Vốn cân đối ngân sách huyện	110,95	119,32	671,15	23,20	129,11
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	81,94	88,75	503,03	19,40	119,72
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Thực hiện tháng 7 năm 2022	Ước tính tháng 8 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8 năm 2022	Tháng 8/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	4.773,86	4.863,56	34.613,57	199,04	120,99
Lương thực, thực phẩm	2.754,88	2.806,49	20.733,56	165,76	129,57
Hàng may mặc	273,26	280,20	1.921,83	388,29	123,74
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	505,54	513,53	3.535,05	240,01	101,91
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	52,35	53,15	345,41	618,73	142,30
Gỗ và vật liệu xây dựng	346,57	352,60	2.381,85	237,57	104,46
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	16,09	16,88	99,13	343,27	109,64
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	92,86	94,32	647,96	257,21	87,40
Xăng, dầu các loại	326,71	334,42	2.099,98	296,66	133,89
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	105,32	106,66	766,04	260,17	121,09
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	95,37	96,72	678,14	305,69	100,48
Hàng hóa khác	135,47	137,32	925,81	265,20	105,94
Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	69,43	71,26	478,80	250,29	99,65

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tháng 8/2022	<i>Tỷ đồng</i> Cộng dồn
	tháng 7	tháng 8	từ đầu năm	so với cùng	từ đầu năm
	năm 2022	năm 2022	đến cuối tháng 8 năm 2022	kỳ năm trước (%)	đến cuối tháng 8/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	556,94	564,46	4.015,31	269,40	128,42
Dịch vụ lưu trú	19,49	19,81	149,54	257,61	131,25
Dịch vụ ăn uống	537,45	544,65	3.865,77	269,85	128,31
Du lịch lữ hành	1,10	1,19	4,94	-	320,20
Dịch vụ khác	406,92	412,82	2.579,64	187,88	118,27

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

	Chỉ số giá tháng 8 năm 2022 so với:				%
	Kỳ gốc 2019	Tháng 8 năm 2021	Tháng 12 năm 2021	Tháng 7 năm 2022	Chỉ số giá bình quân 8 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	107,84	102,40	104,26	99,92	101,93
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	110,39	101,94	105,77	101,14	101,19
Trong đó:					
Lương thực	114,78	104,13	101,72	100,01	104,96
Thực phẩm	110,99	100,31	107,36	101,49	99,07
Ăn uống ngoài gia đình	106,13	104,59	104,59	101,02	104,11
Đồ uống và thuốc lá	107,72	103,31	102,19	99,38	104,09
May mặc, mũ nón và giày dép	107,11	102,29	102,24	100,04	102,07
Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng	110,79	102,26	108,91	100,90	96,60
Thiết bị và đồ dùng gia đình	104,76	102,17	101,50	100,00	101,92
Thuốc và dịch vụ y tế	100,26	100,12	100,11	100,00	100,09
Trong đó: Dịch vụ y tế	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	113,16	110,21	105,46	93,67	118,82
Bưu chính viễn thông	98,24	98,83	99,68	99,85	98,89
Giáo dục	101,80	100,13	100,10	100,00	100,10
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	101,76	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	101,57	100,39	100,41	100,00	100,03
Hàng hóa và dịch vụ khác	103,49	100,76	100,60	99,98	100,80
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	128,59	102,12	100,34	99,18	102,80
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	101,27	102,20	102,58	100,20	100,09

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

				<i>Tỷ đồng</i>	
	Ước tính tháng 8 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8 năm 2022	Tháng 8/2022 so với tháng 7/2022 (%)	Tháng 8/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	195,40	1.287,38	100,98	484,19	121,88
Vận tải hành khách	117,23	686,68	101,00	2.766,36	119,01
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	117,23	686,68	101,00	2.766,36	119,01
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	75,52	580,78	100,93	213,80	124,99
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	75,52	580,78	100,93	213,80	124,99
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	2,65	19,92	101,47	333,01	136,54

9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng 8 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8 năm 2022	Tháng 8/2022 so với tháng 7/2022 (%)	Tháng 8/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	1.269,03	7.448,27	100,92	2.762,97	117,72
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	1.269,03	7.448,27	100,92	2.762,97	117,72
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	159.850,29	936.548,17	100,96	2.763,85	117,22
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	159.850,29	936.548,17	100,96	2.763,85	117,22
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	322,60	2.518,80	100,88	211,54	122,94
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	322,60	2.518,80	100,88	211,54	122,94
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	22.042,70	171.007,10	100,91	211,73	122,22
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	22.042,70	171.007,10	100,91	211,73	122,22
Hàng không	-	-	-	-	-

10. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ tháng 8 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8 năm 2022	Tháng 8/2022 so với tháng 7/2022 (%)	Tháng 8/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	10	102	71,43	125,00	98,08
Đường bộ	10	102	71,43	125,00	98,08
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	10	82	111,11	142,86	97,62
Đường bộ	10	82	111,11	142,86	97,62
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	2	69	22,22	200,00	109,52
Đường bộ	2	69	22,22	200,00	109,52
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	5	-	-	62,50
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	2	-	-	200,00
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	3.770	-	-	4,95

11. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

<i>Đơn vị tính: Tỷ đồng</i>				
	Ước tính tháng 8/2022	Ước tính lũy kế tháng 08/2022	8 tháng năm 2022 So với cùng kỳ năm trước (%)	8 tháng năm 2022 so với dự toán (%)
Tổng thu	2.101,80	10.663,25	125,23	74,83
Trong đó:				
Thu từ khu vực kinh tế quốc doanh	96,00	819,63	129,03	78,06
Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	173,00	1.742,21	95,01	67,01
Thu tiền sử dụng đất	1.177,00	3.353,76	125,89	62,11

12. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

<i>Đơn vị tính: Tỷ đồng</i>				
	Ước tính tháng 8/2022	Ước tính lũy kế tháng 08/2022	8 tháng năm 2022 So với cùng kỳ năm trước (%)	8 tháng năm 2022 So với dự toán (%)
Tổng chi	1.488,01	9.271,24	104,40	50,15
Trong đó				
Chi đầu tư phát triển	620,00	4.851,46	106,61	64,85
Chi thường xuyên	733,58	4.281,56	113,12	48,64

13. Số dự án đầu tư nước ngoài được cấp phép mới tháng 8 năm 2022

	Số dự án cấp phép mới kỳ trước (Dự án)	Số dự án cấp phép mới kỳ báo cáo (Dự án)	Lũy kế số dự án cấp phép mới từ đầu năm đến kỳ báo cáo (dự án)
Tổng số	2	4	25
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>			
Sản xuất nông nghiệp	1	-	9
Sản xuất chế biến	1	-	16
Công nghiệp	-	4	-
Xây dựng	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-	-
<i>Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ</i>			
Thái Lan	1	-	8
Trung Quốc	1	1	7
Hồng Kong	-	-	2
samoa	-	-	2
Đài Loan	-	-	1
Islands	-	-	1
Liên doanh Việt Nam - Trung Quốc	-	-	1
Seychelles	-	1	1
Singapore	-	2	2

14. Vốn đăng ký và vốn bổ sung của dự án đầu tư nước ngoài được cấp phép mới tháng 8 năm 2022

	Số vốn kỳ trước (Triệu USD)	Số vốn kỳ báo cáo (Triệu USD)	Lũy kế vốn từ đầu năm đến kỳ báo cáo (Triệu USD)
Tổng số	11,14	34,11	93,79
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>			
Sản xuất nông nghiệp	8,00	-	21,49
Sản xuất chế biến	3,14	-	72,30
Công nghiệp	-	34,11	-
Xây dựng	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-	-
<i>Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ</i>			
Thái Lan	3,14	-	15,49
Trung Quốc	8,00	1,30	22,45
Hồng Kong	-	-	2,00
Samoa	-	-	8,00
Đài Loan	-	-	6,00
Islands	-	-	4,00
Liên doanh Việt Nam - Trung Quốc	-	-	3,04
Seychelles	-	15	15,00
Singapore	-	17,81	17,81